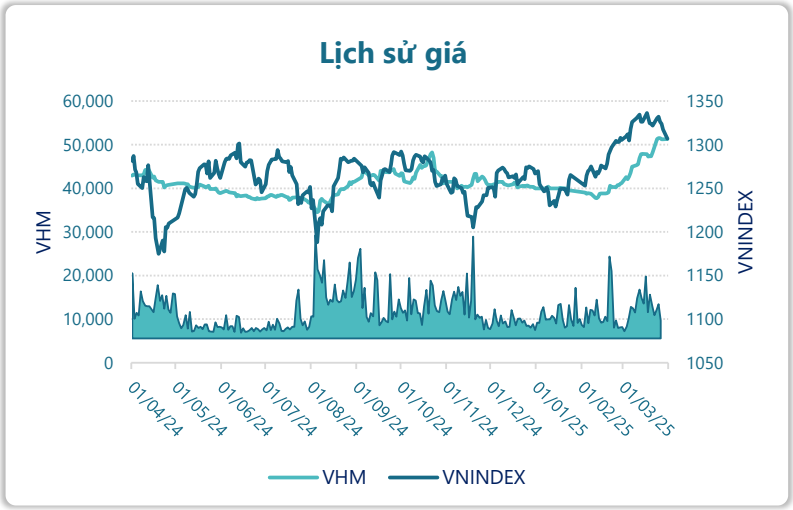
FireAnt

CTCP Vinhomes (HSX: VHM)



Thông tin giao dịch	31/03/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	**51,300**
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	51,500
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	34,500
SL cổ phiếu LH	4,107,412,004
KLGD BQ 20 phiên (CP)	14,986,400
% sở hữu nước ngoài	12.3%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	210,710
P/E	6.4
EPS	8,030

DT thuần

Q1/25

15,698

tỷ VNĐ

QoQ: ▼17,438| -52.6%

YoY: ▲ 7,487| 91.2%

LN sau thuế

Q1/25

2,652

tỷ VNĐ

QoQ: ▼11,452| -81.2%

YoY: ▲ 1,748| 193%

Tỷ suất lãi EBIT

2024

47.3%

+/- YoY: ▲ 2.6%

DT thuần

2024

102,323

tỷ VNĐ

YoY: ▼1,234| -1.2%

LN sau thuế

2024

35,073

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 1,540| 4.6%

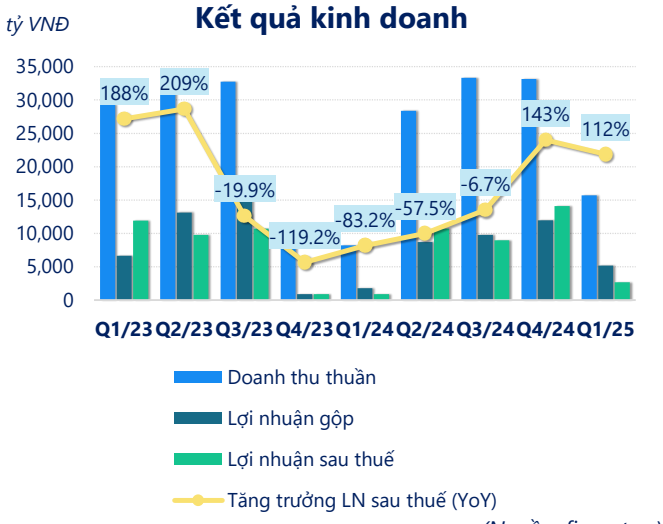
ROE

2024

15.8%

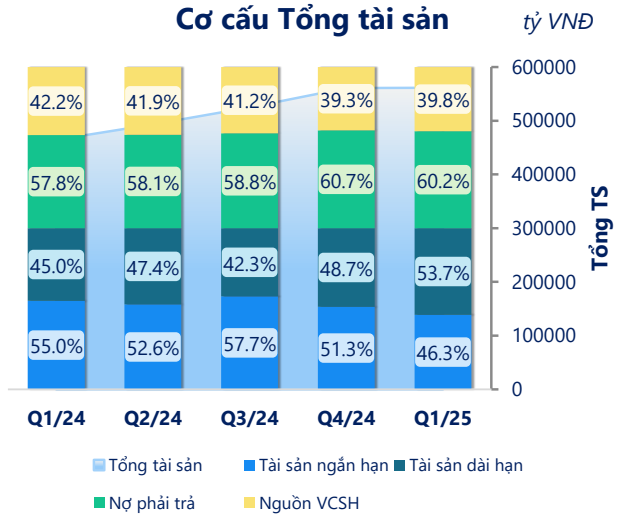
+/- YoY: ▼ 4.4%

Kết quả kinh doanh



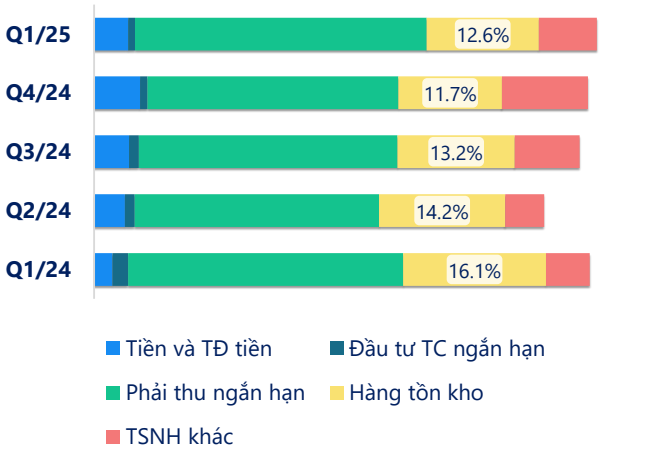
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



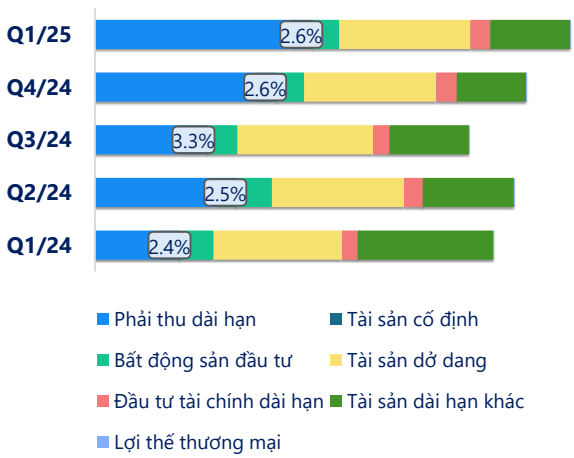
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



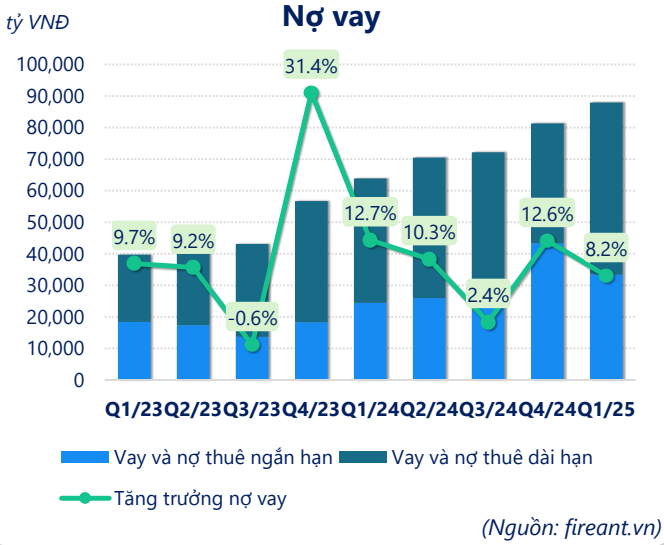
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



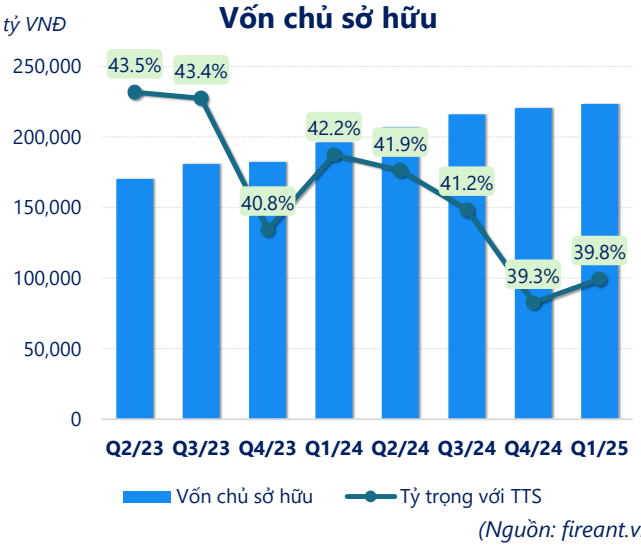
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



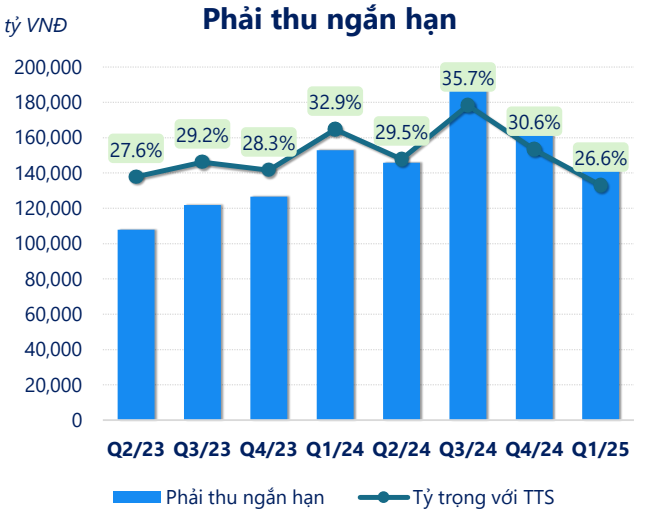
(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu



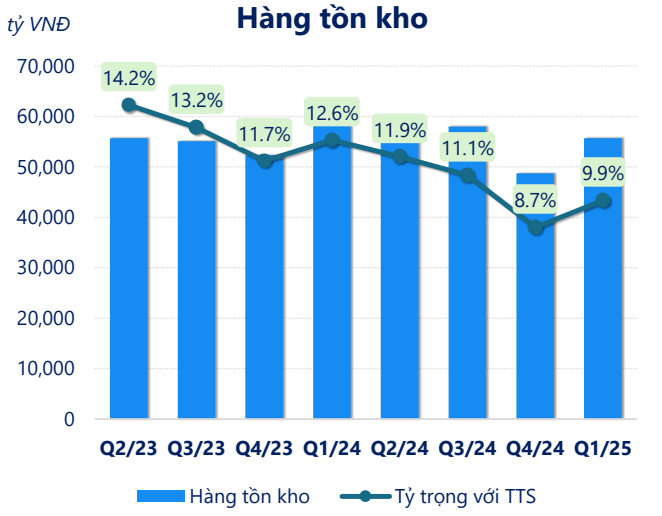
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



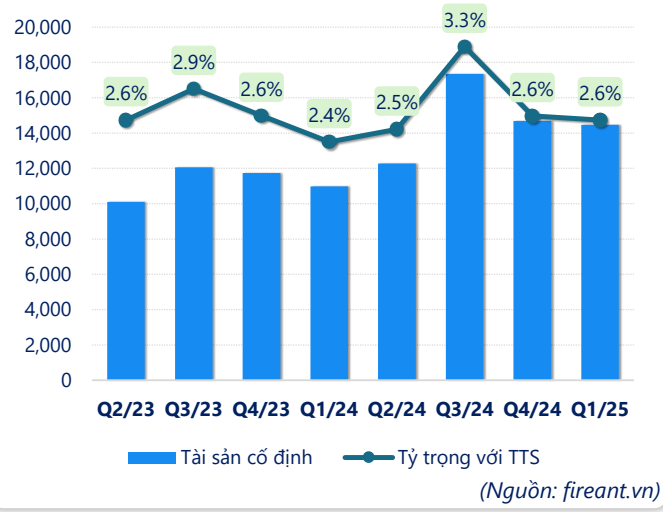
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



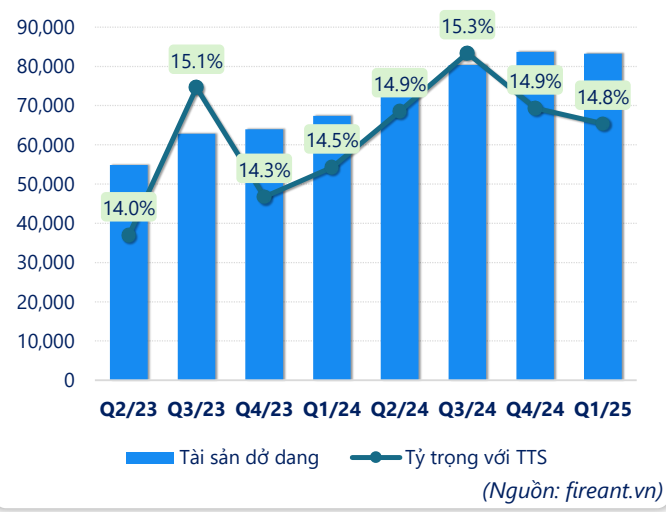
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



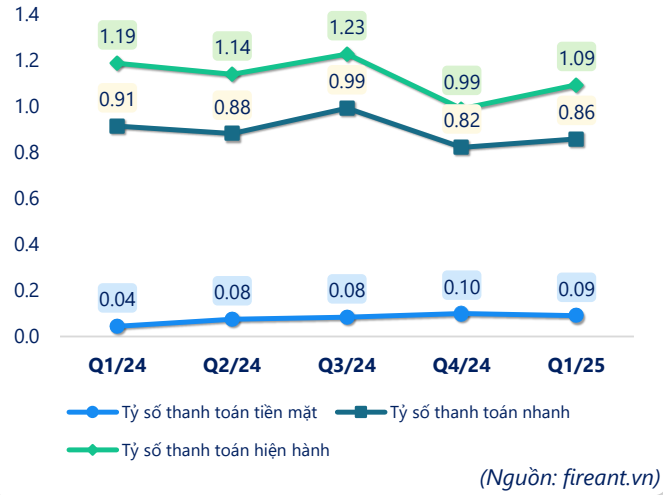
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



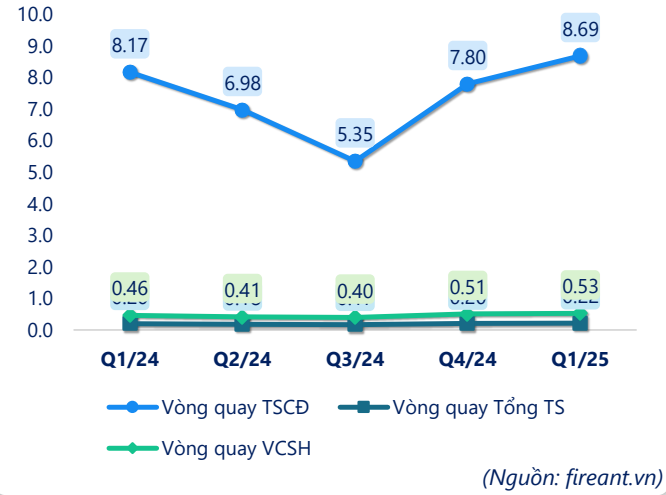
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Tổng tài sản	**464,485**	**493,450**	**524,684**	**560,724**	**561,504**
Tài sản ngắn hạn	**255,296**	**259,728**	**302,730**	**287,466**	**259,860**
Tiền và tương đương tiền	9,525	17,180	20,621	28,991	21,493
Đầu tư tài chính ngắn hạn	3,629	3,674	3,802	3,270	3,347
Phải thu ngắn hạn	152,937	145,800	187,109	171,858	149,281
Hàng tồn kho	58,756	58,660	57,981	48,723	55,673
Tài sản ngắn hạn khác	30,449	34,415	33,217	34,624	30,067
Tài sản dài hạn	**209,189**	**233,722**	**221,954**	**273,258**	**301,643**
Phải thu dài hạn	33,582	66,453	49,668	100,341	123,489
Tài sản cố định	10,973	12,269	17,352	14,693	14,474
Bất động sản đầu tư	17,633	19,831	17,238	17,216	16,787
Tài sản dở dang	67,386	73,554	80,363	83,691	83,200
Đầu tư tài chính dài hạn	8,021	10,375	9,736	12,849	12,503
Tài sản dài hạn khác	70,996	50,682	47,075	43,986	50,745
Lợi thế thương mại	598	559	521	482	444
Nợ phải trả	**268,268**	**286,518**	**308,719**	**340,281**	**338,108**
Nợ ngắn hạn	**214,975**	**227,952**	**246,564**	**290,350**	**237,525**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	24,401	25,901	24,202	43,306	33,424
Phải trả người bán ngắn hạn	19,210	18,503	21,163	18,765	19,246
Nợ dài hạn	53,294	58,566	62,155	49,931	100,583
Vay và nợ thuê dài hạn	39,496	44,600	47,969	37,986	54,526
Nguồn vốn chủ sở hữu	**196,216**	**206,932**	**215,966**	**220,443**	**223,396**
Vốn chủ sở hữu	**196,216**	**206,932**	**215,966**	**220,443**	**223,396**
Vốn điều lệ	43,544	43,544	43,544	41,074	41,074
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)